

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
(Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành)
Môn: DUỢC LÝ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	Ghi chú
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2			
						4.0		6.0	6.0							
1	117020068	H' Ben	6/24/1998	4	4	4.00	TBKT		4	1.6	Thi lại	4.0	Đạt	4.0	Đạt	
2	117030038	Đỗ Ngọc Châm	1/30/2000	4	3	3.33	TBKT			1.3	Thi lại	1.3	Học Lại	1.3	Học Lại	
3	117020055	Nguyễn Hữu Đức	12/12/1997			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
4	117020148	Nguyễn Thị Diễm Hằng	11/16/1999		4	2.67	TBKT		4	1.1	Thi lại	3.5	Học Lại	3.5	Học Lại	
5	117020120	Vũ Thị Hạnh	10/8/1992	6	4	4.67	TBKT		5	1.9	Thi lại	4.9	Đạt	4.9	Đạt	
6	117030016	Nguyễn Thanh Hòa	2/6/2002	4	3	3.33	TBKT		3	1.3	Thi lại	3.1	Học Lại	3.1	Học Lại	
7	117020140	Phạm Thị Hoài	2/6/1999	6	4	4.67	TBKT		5	1.9	Thi lại	4.9	Đạt	4.9	Đạt	
8	117020119	Nguyễn Thị Hữu	1/13/1990	6	7	6.67		5		5.7	Đạt			5.7	Đạt	
9	117180027	Văn Thành Huy	6/12/1995			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
10	117020056	Phan Phạm Lê Khang	8/19/1997	8	6	6.67		4		5.1	Đạt			5.1	Đạt	
11	117030012	Nguyễn Anh Khoa	7/6/2001			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
12	217020076	Nguyễn Cảnh Linh	3/3/1997	9	5	6.33		5		5.5	Đạt			5.5	Đạt	
13	117020171	Nguyễn Hiền Lưu	1/28/1983	7	3	4.33	TBKT		5	1.7	Thi lại	4.7	Đạt	4.7	Đạt	
14	117020074	Lê Thị Ngân	8/20/1992	7	5	5.67		5		5.3	Đạt			5.3	Đạt	
15	117030030	Nguyễn Tổ Quyên	11/14/2002	5	5	5.00			3	2.0	Thi lại	3.8	Học Lại	3.8	Học Lại	
16	117020110	Lô Khắc Quyền	7/27/1998	6	6	6.00		5		5.4	Đạt			5.4	Đạt	
17	117030056	Nguyễn Thị Mai Thi	9/21/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
18	117020124	Nguyễn Thanh Thúy	1/3/1999	6	4	4.67	TBKT		5	1.9	Thi lại	4.9	Đạt	4.9	Đạt	
19	117030067	Cao Nghĩa Tình	11/10/2000	6	2	3.33	TBKT			1.3	Thi lại	1.3	Học Lại	1.3	Học Lại	
20	117020125	Nguyễn Thị Thu Trang	8/22/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
21	117020102	Phạm Khắc Trức	6/28/1998			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
	116030018	Trần Đức Tân	25/10/1999	5	6	5.67		5		5.3	Đạt			5.3	Đạt	
	116030055	Nguyễn Vũ Hoàng Trình	08/02/2001	0	3	2.00	TBKT	0		0.8	Thi lại	0.8	Học Lại	0.8	Học Lại	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	Ghi chú
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2			
						4.0								6.0		
	116030002	Hà Thị Phượng	2/4/2000	6	6	6.00		5		5.4	Đạt			5.4	Đạt	
	116030001	Cao Vũ Thùy Linh	16/02/2001	7	7	7.00		4		5.2	Đạt			5.2	Đạt	